|  |
| --- |
| Khu vực tài chính, tiền tệ: Hoạt động của ngân hàng trung ương |
|  |
| |  | | --- | | **VIỆT NAM**  **Hoạt động của Ngân hàng Trung ương** |      |  |  | | --- | --- | | **0. Những yêu cầu tiên quyết của chất lượng** | | | **01. Môi trường pháp lý** | **0.1.1. Trách nhiệm thu thập, xử lý, và phổ biến số liệu thống kê** | |  | **Ngân hàng Nhà nước**  Các hoạt động  của Ngân hàng Nhà nước (NHNN) được điều chỉnh bởi Luật Ngân hàng Nhà nước năm 2010, tại Điều 35 Luật NHNN quy định “Tổ chức, cá nhân có trách nhiệm cung cấp thông tin cho Ngân hàng Nhà nước để xây dựng Bảng cân đối tiền tệ, xây dựng cán cân thanh toán của Việt Nam và đánh giá, dự báo xu hướng phát triển của thị trường tiền tệ nhằm phục vụ việc xây dựng và điều hành chính sách tiền tệ quốc gia, công tác quản lý ngoại hối. Các tổ chức tín dụng có trách nhiệm cung cấp thông tin, số liệu thống kê theo yêu cầu của Ngân hàng Nhà nước để đánh giá, thanh tra, giám sát tình hình hoạt động của hệ thống các tổ chức tín dụng và của từng tổ chức tín dụng..”, tại Điều 37 Luật NHNN qui định nhiệm vụ của NHNN có trách nhiệm “Tổ chức, thu nhận, sử dụng, lưu trữ, cung cấp và công bố thông tin phù hợp với quy định của Pháp luật”. | |  | **0.1.2. Chia sẻ thông tin và phối hợp giữa các cơ quan sản xuất  số liệu** | |  |  | |  | **0.1.3. Vấn đề bảo mật thông tin của đối tượng cung cấp tin** | |  | **Ngân hàng Nhà nước**  Điều 38 Luật NHNN quy định: “Ngân hàng Nhà nước có trách nhiệm lập danh mục, thay đổi độ mật, giải mật bí mật nhà nước về lĩnh vực tiền tệ và ngân hàng gửi cơ quan nhà nước có thẩm quyền quyết định; bảo vệ bí mật của Ngân hàng Nhà nước và của tổ chức, cá nhân theo quy định của pháp luật. Ngân hàng Nhà nước được quyền từ chối yêu cầu của tổ chức, cá nhân về việc cung cấp thông tin mật về tiền tệ và ngân hàng, trừ trường hợp theo yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định của pháp luật. Cán bộ, công chức Ngân hàng Nhà nước phải giữ bí mật thông tin hoạt động nghiệp vụ của Ngân hàng Nhà nước, của các tổ chức tín dụng và bí mật tiền gửi của tổ chức, cá nhân theo quy định của pháp luật”. | |  | **0.1.4. Đảm bảo việc thực hiện chế độ báo cáo thống kê** | |  | **Ngân hàng Nhà nước**  Điều 13 Luật Tổ chức tín dụng năm 2010 quy định: “Tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài có trách nhiệm cung cấp cho Ngân hàng Nhà nước thông tin liên quan đến hoạt động kinh doanh và được Ngân hàng Nhà nước cung cấp thông tin của khách hàng có quan hệ tín dụng với tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài theo quy định của Ngân hàng Nhà nước”.  Chức năng công bố số liệu được giao cho NHNN tại Điều 37 của  Luật NHNN. | | **0.2. Các nguồn lực** | **0.2.1. Cán bộ, trang thiết bị, máy tính và tài chính** | |  |  | | **1.Tính thống nhất** | | | **1.1.Tính chuyên môn** | **1.1.1. Nguyên tắc khách quan và không thiên vị** | |  |  | |  | **1.1.2. Lựa chọn các nguồn số liệu, phương pháp luận và hình thức phổ biến thông tin** | |  |  | |  | **1.1.3. Đưa ý kiến khi số liệu thống kê bị hiểu sai và sử dụng sai** | |  |  | | **1.2. Tính minh bạch** | **1.2.1. Công bố các điều khoản và điều kiện để thực hiện thu thập, xử lý và phổ biến số liệu thống kê** | |  |  | |  | **1.2.2. Quyền tiếp cận số liệu thống kê trước khi công bố của nội bộ các cơ quan chính phủ** | |  | **Ngân hàng Nhà nước**  NHNN cung cấp cho Văn phòng Chính phủ, Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Ủy ban kinh tế quốc hội, Bộ Tài chính và Ủy Ban giám sát tài chính quốc gia số liệu tiền tệ và cán cân thanh toán. | |  | **1.2.3. Các sản phẩm thống kê thuộc thẩm quyền** | |  | **Ngân hàng Nhà nước**  NHNN đưa ra các bình luận chung về diễn biến kinh tế vĩ mô và các hoạt động chính sách ở Việt Nam tại một số mục số liệu trong Báo cáo Thường niên của mình | |  | **1.2.4. Thông báo trước về những thay đổi lớn trong phương pháp luận, nguồn số liệu và các kỹ thuật thống kê** | |  | **Ngân hàng Nhà nước**  Hiện nay, mọi phương pháp luận được điều chỉnh ở bất cứ thời điểm nào chỉ được thể hiện trong chú thích quốc gia của Việt Nam trên ấn phẩm Thống kê tài chính Quốc tế (IFS). | | **1.3. Các tiêu chuẩn đạo đức** | **1.3.1. Những chỉ dẫn về hành vi của cán bộ** | |  |  | | **2. Phương pháp luận** | | | **2.1. Các định nghĩa và khái niệm (Bắt buộc)** | 2.1.1. Cấu trúc chung về khái niệm và định nghĩa tuân theo các chuẩn mực, hướng dẫn và cách thực hành tốt đã được quốc tế công nhận. | |  |  | | **2.2. Phạm vi** | 2.2.1. Phạm vi | |  |  | |  | 2.2.1.1. Phạm vi của số liệu | |  | Tiền dự trữ được Ngân hàng Nhà nước Việt Nam lập trên cơ sở hàng tháng. Ngoài tiền dự trữ, tài sản nợ của NHNN được thể hiện là tiền gửi của chính phủ, tài sản nợ nước ngoài, vốn và dự trữ, và các tài sản nợ không phân tổ. Tài sản có gồm tài sản có nước ngoài và cho vay ngân sách, cho vay các tổ chức tín dụng, chứng khoán, và các tài sản có không phân tổ. | |  | 2.2.1.2. Những trường hợp ngoại lệ | |  |  | |  | 2.2.1.3. Những hoạt động không được ghi chép | |  |  | | **2.3. Phân loại/ phân ngành** | 2.3.1. Phân loại/phân ngành | |  | Việc phân chia theo ngành các đơn vị tài chính trong các tài khoản phân tích của NHNN và việc phân tổ các công cụ tài chính là dựa trên hệ thống tài khoản kế toán của NHNN. Hệ thống tài khoản của NHNN được ban hành theo Thông tư số 19/2015/TT-NHNN ngày 22/10/2015 quy định hệ thống tài khoản của NHNN Việt Nam, có hiệu lực thi hành từ 01/12/2015 (thay thế Quyết định số 425/1998/QĐ-NHNN và các Quyết định sửa đổi, bổ sung).Các vị thế đối ngoại được phân biệt với các vị thế đối nội trên cơ sở tính cư trú, theo Cẩm nang Cán cân Thanh toán xuất bản lần thứ 5 của IMF. | | **2.4. Cơ sở để ghi chép** | 2.4.1. Giá trị | |  |  | |  | 2.4.2. Cơ sở ghi chép | |  |  | |  | 2.4.3. Tính gộp hoặc tính thuần | |  |  | | **3. Tính chính xác và độ tin cậy của số liệu** | | | **3.1. Số liệu nguồn** | 3.1.1. Chương trình thu thập số liệu nguồn | |  | Tiền dự trữ được Ngân hàng Nhà nước Việt Nam lập trên cơ sở hàng tháng. Số liệu được lấy từ các báo cáo kế toán và các bảng chi tiết của NHNN. Tiền dự trữ bao gồm tiền nắm giữ trong dân cư và số dư tiền gửi của các tổ chức tín dụng tại NHNN. Số liệu được trình bày theo đơn vị triệu đồng Việt Nam. | |  | 3.1.2. Các định nghĩa, phạm vi, phân loại, định giá và thời gian thu thập số liệu nguồn | |  |  | |  | 3.13. Tính kịp thời của số liệu nguồn | |  |  | | **3.2. Đánh giá nguồn số liệu** | **3.2.1. Đánh giá nguồn số liệu** | |  |  | | **3.3. Kỹ thuật thống kê** | **3.3.1. Các kỹ thuật thống kê số liệu nguồn** | |  |  | |  | **3.3.2. Các quy trình thống kê khác** | |  |  | | **3.4. Tính hợp lệ của số liệu** | **3.4.1. Tính hợp lệ của các số liệu trung gian** | |  |  | |  | **3.4.2. Đánh giá số liệu trung gian** | |  |  | |  | **3.4.3. Đánh giá những chênh lệch trong số liệu và những vấn đề khác trong các đầu ra thống kê** | |  |  | | **3.5. Nghiên cứu sửa đổi** | **3.5.1. Nghiên cứu và phân tích những sửa đổi** | |  |  | | **4. Khả năng bảo trì** | | | **4.1.Tính định kỳ và kịp thời** | **4.1.1. Tính định kỳ** | |  |  | |  | **4.1.2. Tính kịp thời** | |  | Khoảng thời gian giữa cuối tháng tham chiếu và ngày công bố số liệu là 5 tuần. | | **4.2. Tính thống nhất** | **4.2.1. Tính thống nhất trong từng lĩnh vực** | |  | Số liệu được lấy trong khuôn khổ bảng cân đối tài khoản kế toán, điều này đảm bảo sự đồng nhất cơ bản về mặt kế toán giữa tài sản có nước ngoài ròng cộng với tài sản có trong nước và tổng tài sản nợ cộng với tài khoản vốn. Hiện nay, số liệu về tiền dự trữ và các số liệu khác của NHNN chỉ mới được xuất bản trên ấn phẩm Thống kê Tài chính Quốc tế (IFS) của IMF, điều này cho phép phần nào kiểm tra chéo được số liệu. | |  | **4.2.2. Tính thống nhất tạm thời** | |  |  | |  | **4.2.3. Tính thống nhất liên ngành và liên thông lĩnh vực** | |  |  | | **4.3. Thực hiện sửa đổi** | **4.3.1. Kế hoạch sửa đổi** | |  | **Ngân hàng Nhà nước**  Không có thông báo sớm về các thay đổi trong phương pháp luận. | |  | **4.3.2. Số liệu sơ bộ và/hoặc số liệu sửa đổi phải được xác định rõ ràng** | |  | **Ngân hàng Nhà nước**  Hiện nay, mọi phương pháp luận được điều chỉnh ở bất cứ thời điểm nào chỉ được thể hiện trong chú thích quốc gia của Việt Nam trên ấn phẩm Thống kê tài chính Quốc tế (IFS). | |  | **4.3.3. Phổ biến những nghiên cứu và phân tích về sửa đổi** | |  |  | | **5. Khả năng tiếp cận số liệu** | | | **5.1. Tiếp cận với số liệu** | **5.1.1. Trình bày số liệu thống kê** | |  |  | |  | **5.1.2. Phương tiện và hình thức phổ biến số liệu** | |  |  | |  | **5.1.2.1. Bản giấy - Số liệu mới công bố** | |  |  | |  | **5.1.2.2. Bản giấy - Bản tin tuần** | |  |  | |  | **5.1.2.3. Bản giấy - Bản tin tháng** | |  | Trang Việt Nam trên cuốn Thống kê Tài chính Quốc tế của IMF | |  | **5.1.2.4. Bản giấy - Bản tin quý** | |  |  | |  | **5.1.2.5. Bản giấy - Loại khác** | |  |  | |  | **5.1.2.6. Bản điện tử - Bản tin hoặc số liệu điện tử** | |  |  | |  | **5.1.2.7. Bản điện tử - Loại khác** | |  |  | |  | **5.1.3. Lịch công bố số liệu trước** | |  | **Ngân hàng Nhà nước**  ***Việc công bố số liệu được thực hiện theo quy định của Ngân hàng Nhà nước tại Thông tư 26/2020/TT-NHNN ngày 31/12/2020 quy định việc phát ngôn và cung cấp thông tin của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam. Thông tư này có hiệu lực thi hành từ ngày 20/02/2021 và thay thế Thông tư 48/2014/TT-NHNN ngày 31/12/2014 quy định việc công bố và cung cấp thông tin của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.*** | |  | **5.1.4. Công bố đồng thời** | |  | **Ngân hàng Nhà nước**  NHNN chỉ công bố các số liệu kinh tế vĩ mô và tài chính lựa chọn cho công chúng thông qua Báo cáo Thường niên của mình và công bố số liệu tiền tệ, ngân hàng trên Cổng thông tin điện tửcủa Ngân hàng Nhà nước.của Ngân hàng Nhà nước. | |  | **5.1.5. Phổ biến thông tin theo yêu cầu** | |  |  | | **5.2. Siêu dữ liệu** | **5.2.1. Phổ biến tài liệu về khái niệm, phạm vi, bảng phân ngành, cơ sở ghi chép, nguồn số liệu và các kỹ thuật thống kê** | |  | Phương pháp luận về biên soạn số liệu không được công bố trong các tài liệu quốc gia. Số liệu được lấy từ các báo cáo kế toán của NHNN và các thông tin tài chính do các tổ chức tín dụng báo cáo NHNN theo qui định của NHNN. | | **5.3. Hỗ trợ cho người dùng tin** | **5.3.1. Phổ biến thông tin về đầu mối liên lạc** | |  |  | |  | **5.3.2. Tĩnh sẵn có của Ca-ta-lô về các tài liệu và dịch vụ** | |  |  | | **9. Các kế hoạch** | | | **9.1. Gần đây** | **9.1.1. Các kế hoạch cải tiến - Cải tiến gần đây** | |  | **Ngân hàng Nhà nước**  NHNN cung cấp các số liệu cùng với các chú thích về tỷ giá hối đoái, vị thế tại Quỹ, khả năng thanh toán quốc tế, cơ quan tiền tệ, các định chế ngân hàng, điều tra ngân hàng và lãi suất  cho IMF để công bố chú thích quốc gia của Việt Nam trên Thống kê tài chính Quốc tế (IFS)  Ngày 08/8/2008, Thống đốc NHNN đã ban hành Quyết định số 23/2008/QĐ-NHNN về Chế độ báo cáo tài chính của NHNN. Theo đó, chế độ báo cáo tài chính mới chứa đựng nhiều thông tin và bố trí sắp xếp thông tin khoa học và phù hợp hơn. Chế độ này đã chính thức được áp dụng từ ngày 01/01/2009. | | **9.2. Kế hoạch chung** | **9.2.1. Kế hoạch cải tiến - ngắn hạn** | |  |  | |  | **9.2.2. Kế hoạch cải tiến - trung hạn** | |  | NHNN dự kiến sẽ phân tổ khu vực của các đối tượng giao dịch tài chính trong các tài khoản tiền tệ, phân tổ các công cụ tài chính trong thống kê tiền tệ phù hợp với SNA 1993 và MFSM của IMF dựa trên hệ thống báo cáo thống kê thay vì hệ thống tài khoản kế toán của NHNN. | | **9.3. Tài chính** | **9.3.1. Kế hoạch cải tiến - Trợ giúp kỹ thuật/tài chính - ngắn hạn** | |  |  | |  | **9.3.2. Kế hoạch cải tiến - Trợ giúp kỹ thuật/tài chính -Trung hạn** | |  |  |      |  |  | | --- | --- | | **Đối tác liên hệ** | | | **1.** Họ và tên: | **Nguyễn Đức Long** | | Chức vụ: | Vụ trưởng, Vụ Dự báo, thống kê | | Cơ quan: | Ngân hàng Nhà nước Việt Nam | | Địa chỉ: | 25 Lý Thường Kiệt, Hoàn Kiếm, Hà Nội, Việt Nam | | Điện thoại: | 84 24 39378079 | | Fax: | 84 24 38253640 | | E-mail: | long.nguyenduc@sbv.gov.vn | |  |  | | **2.** Họ và tên: | **Trần Tuấn Anh** | | Chức vụ: | Phó Vụ trưởng, Vụ Dự báo, thống kê | | Cơ quan: | Ngân hàng Nhà nước Việt Nam | | Địa chỉ: | 25 Lý Thường Kiệt, Hoàn Kiếm, Hà Nội, Việt Nam | | Điện thoại: | 84 24 32669641 | | Fax: | 84 24 38253640 | | E-mail: | anh.trantuan1@sbv.gov.vn | |